



Mẫu số B 02a-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2008/QĐ-BTC

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ 4 NĂM 2011

SỐ G: HOÀN
TF: ...
ĐẾN SỐ: 1829 CHỈ TIÊU
Giới: Ngày 19 tháng 01 năm 12

	MS	TM	QUÝ 4		LŨY KẾ ĐẾN QUÝ 4	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	V.20	73.585.848.545	70.448.620.378	279.805.500.548	258.037.743.768
2. Các khoản giảm trừ	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10		73.585.848.545	70.448.620.378	279.805.500.548	258.037.743.768
4. Giá vốn hàng bán	11	V.21	43.994.526.756	43.123.517.917	165.309.004.189	152.370.795.930
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=01-11)	20		29.591.321.789	27.325.102.461	114.496.496.359	105.666.947.838
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.22	2.999.393.962	1.858.316.372	11.428.223.968	7.090.393.058
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	V.23	-	-	-	-
Trung đo: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24	V.24	1.175.573.218	785.930.129	2.466.969.097	3.110.329.697
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V.25	2.554.809.141	1.791.532.135	6.741.760.777	5.674.050.552
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		28.860.333.392	26.605.956.569	116.715.990.453	103.972.960.647
11. Thu nhập khác	31	V.26	-	8.051.356	759.897.771	16.757.170
12. Chi phí khác	32	V.27	-	327.591.882	26.533.528	330.607.716
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	(319.540.526)	733.364.243	(313.850.546)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		28.860.333.392	26.286.416.043	117.449.354.696	103.659.110.101
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.29	(344.440.913)	6.403.098.185	21.257.917.704	24.953.325.493
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		29.204.774.305	19.883.317.858	96.191.436.992	78.705.784.608

Người lập

Nguyễn Thị Kiều Dung

Kế toán trưởng

Trần Văn Hải

Ngày 16 tháng 1 năm 2012

Giám Đốc



PHẠM TUẤN KIẾT

Kế toán trưởng

Trần Văn Hải